**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** | **% tổng điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***Số CH*** | ***Thời gian******(phút)***  |
| ***Số CH*** | ***Thời gian******(phút)***  | ***Số CH*** | ***Thời gian******(phút)***  | ***Số CH*** | ***Thời gian******(phút)***  | ***Số CH*** | ***Thời gian******(phút)***  | ***TN*** | ***TL*** |  |  |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA** | A.1. Liên Bang Nga | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 1 | 8 | 12 | 1 | 30 | 35 |
| A.2. Nhật Bản | 8 | 6 | 4 | 5 | b\* |  | 12 | 1 | 35 |
| **2** | **B. KỸ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ |  |  | 4 | 5 |  |  |  |  | 4 |  | 5 | 10 |
| B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê |  |  |  |  | 1(a,b\*) | 10 |  |  |  | 1 | 10 | 20 |
| **Tổng** |  | **16** | **12** | **12** | **15** | **1** | **10** | **1** | **8** | **28** | **2** |  | **10,0** |
| **Tỉ lệ %**  |  | **40** | **30** | **20** | **10** | **70** | **30** | **45** |  |
| **Tỉ lệ chung** |  | **70** | **30** | **100** |  |  |

***Lưu ý:***

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm; số điểm cho câu tự luận được quy định rõ trong đáp án và hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\*.

- Những câu hỏi gộp cho nhiều nội dung kiến thức thì chỉ được lựa chọn một trong các nội dung kiến thức đó.

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

| **TT** | **Nội dung kiến thức/kĩ năng** | **Đơn vị kiến thức/kĩ năng** | **Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **1** | **A. ĐỊA LÍ KHU VỰCVÀ QUỐC GIA** | A.1. LIÊN BANG NGA | **Nhận biết:**- Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ LB Nga.- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.- Trình bày được đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga. - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga.- Trình bày được những khó khăn và những thành quả của sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường.- Trình bày được một số ngành kinh tế chủ chốt.- Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ kinh tế LB Nga.- Ghi nhớ một số địa danh.**Thông hiểu:**- Phân tích được thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế. - Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.- So sánh được đặc trưng của một số vùng kinh tế tập trung của LB Nga.**Vận dụng:**- Phân tích được quan hệ đa dạng giữa LB Nga và Việt Nam. **Vận dụng cao:**- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế của LB Nga. | 8 | 4 | 1\* | 1\*\* |
| A.2. NHẬT BẢN | **Nhận biết:**- Biết vị trí địa lí Nhật Bản.- Biết phạm vi lãnh thổ Nhật Bản.- Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.- Ghi nhớ một số địa danh.- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.- Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp. - Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành nông nghiệp.- Trình bày được sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.**Thông hiểu:** - Phân tích được những thuận lợi của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.- Phân tích được những khó khăn của tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế.- Phân tích được các đặc điểm dân cư của Nhật Bản. - Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm dân cư Nhật Bản tới kinh tế.**Vận dụng cao:**- Giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt.  | 8 | 4 |  | 1\*\* |
| **2** | **B. KĨ NĂNG** | B.1. Nhận xét bảng số liệu và biểu đồ | **Thông hiểu:** - Nhận xét bảng số liệu.- Nhận xét biểu đồ. |  | 4 |  |  |
|  |  | B.2. Vẽ và phân tích biểu đồ, phân tích số liệu thống kê | **Vận dụng:**- Vẽ và phân tích biểu đồ; phân tích số liệu thống kê. |  |  | 1 (a,b\*) |  |
| **Tổng** |  | **16** | **12** | **1** | **1** |
| **Tỉ lệ % từng mức độ nhận thức** |  | **40** | **30** | **20** | **10** |
| **Tỉ lệ % chung**  |  | **70** | **30** |

***Lưu ý:***

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- Các câu hỏi tự luận ở mức độ vận dụng gồm ý a và chọn một trong số các ý b\* thuộc các đơn vị kiến thức A.1, A.2 hoặc B.2.

- (1\*\*) Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở mức độ vận dụng cao thuộc một trong các đơn vị kiến thức A.1 hoặc A.2.